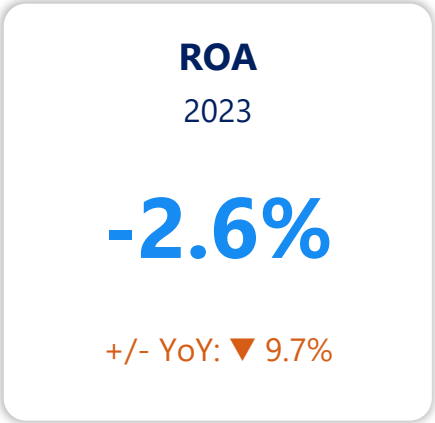
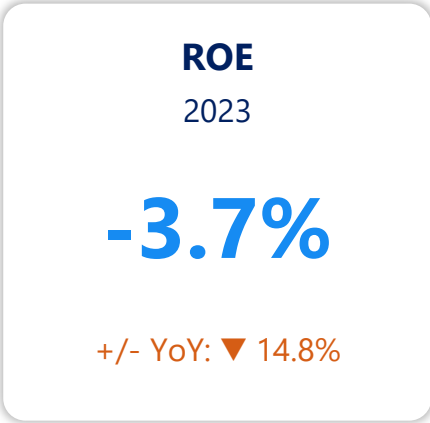
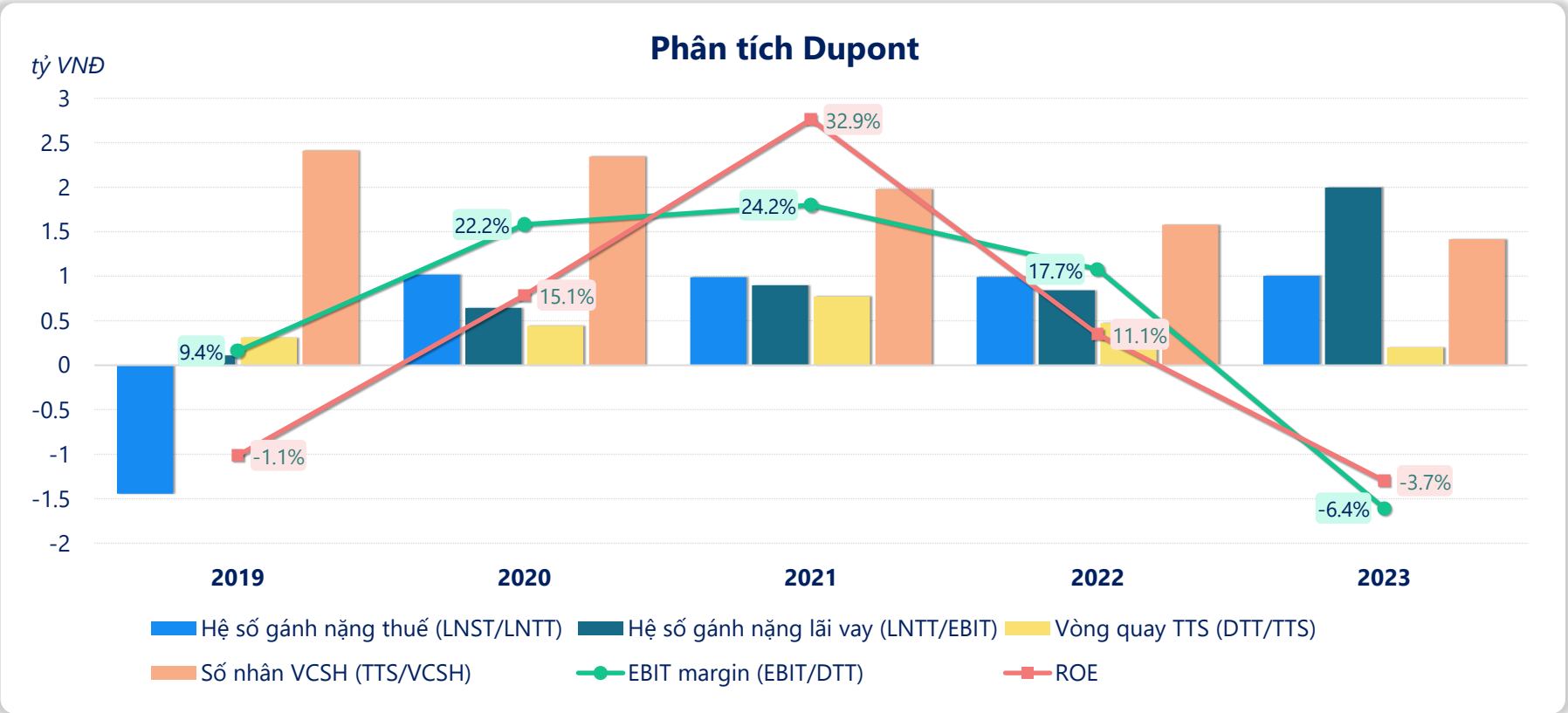
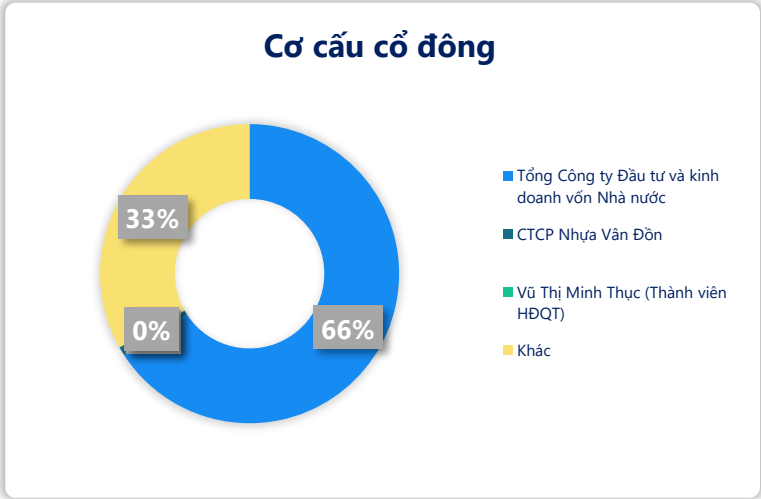


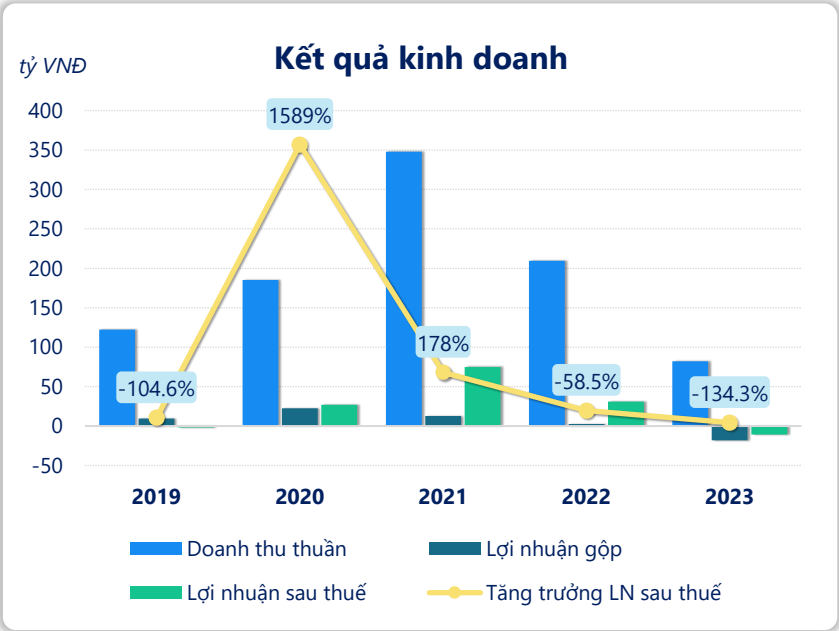
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,600 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		245
Số lượng CPLH (CP)		19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)		86,595
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.16
EPS		-628
P/E		-20.1

	YTD	1T	3T	6T
VNP	26.0%	2.4%	3.3%	-8.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

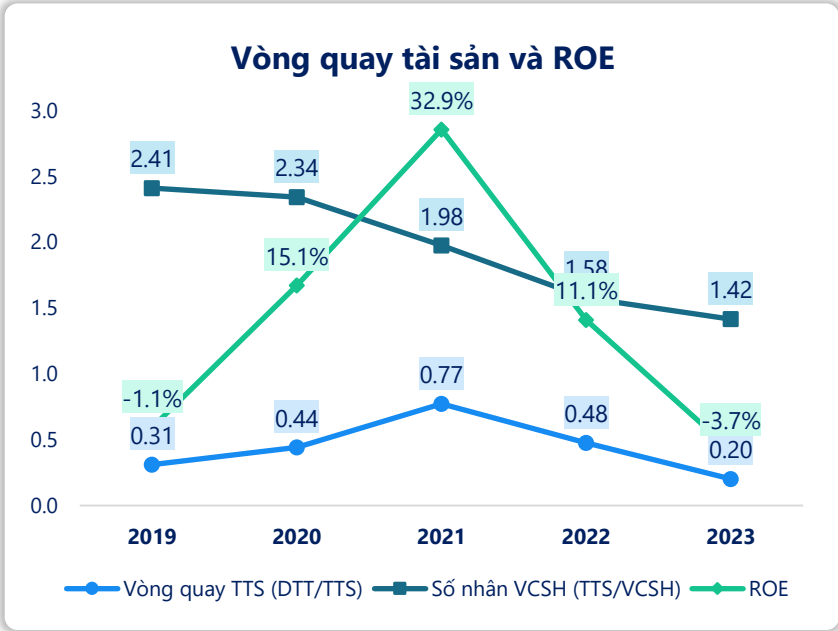


### CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)



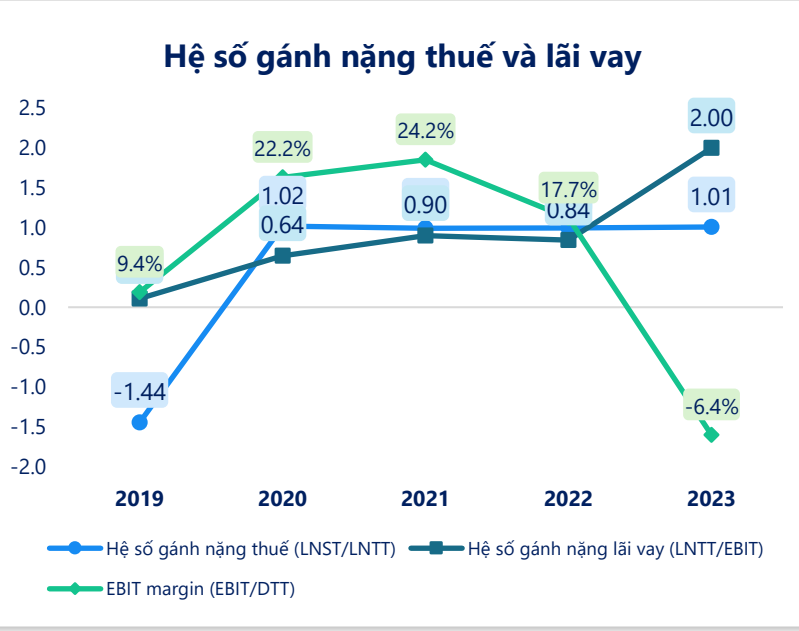
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-6.45%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VNP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 60.7%** chỉ còn **82.30** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 134%** chỉ còn **-10.64** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-3.68%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



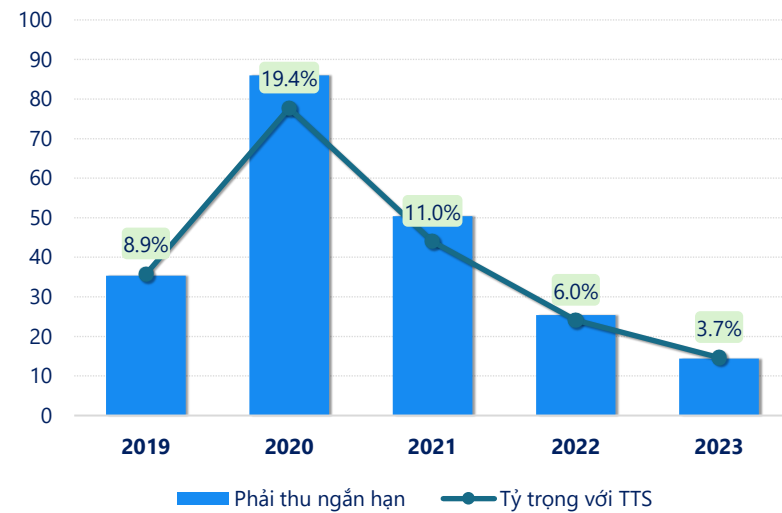
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



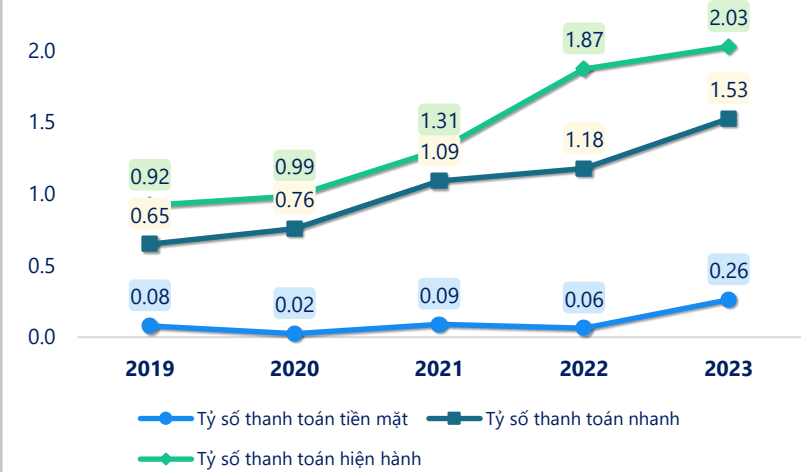
## Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



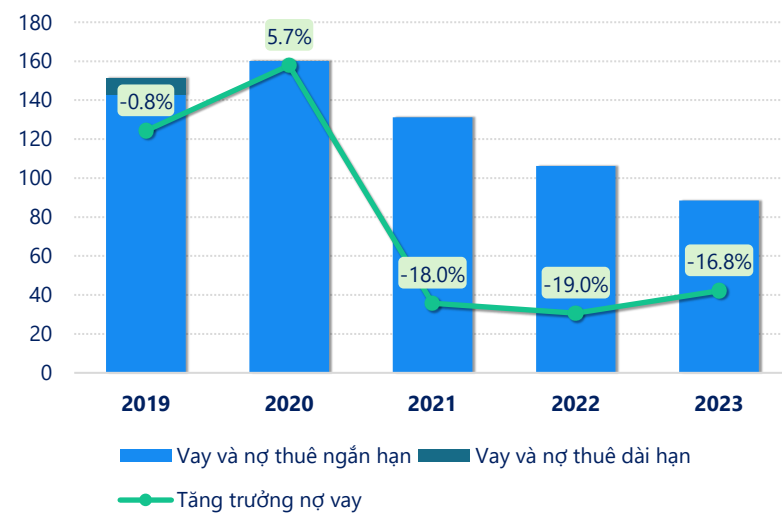
## Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



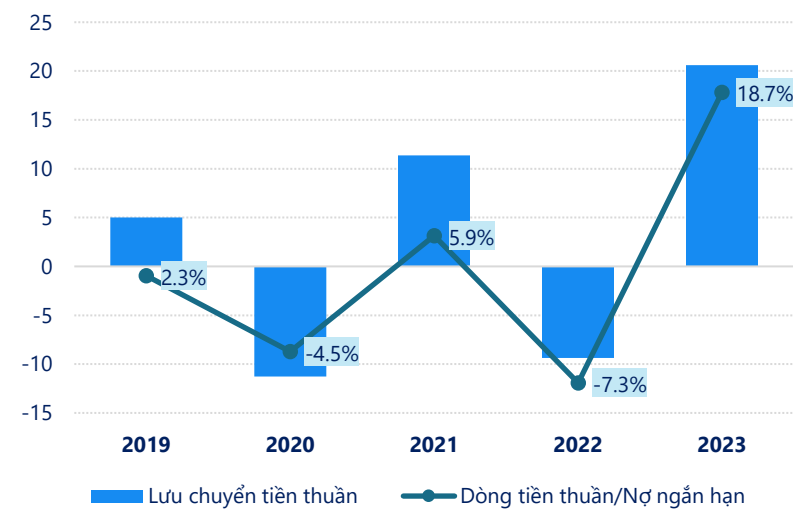
## Nợ vay

tỷ VNĐ



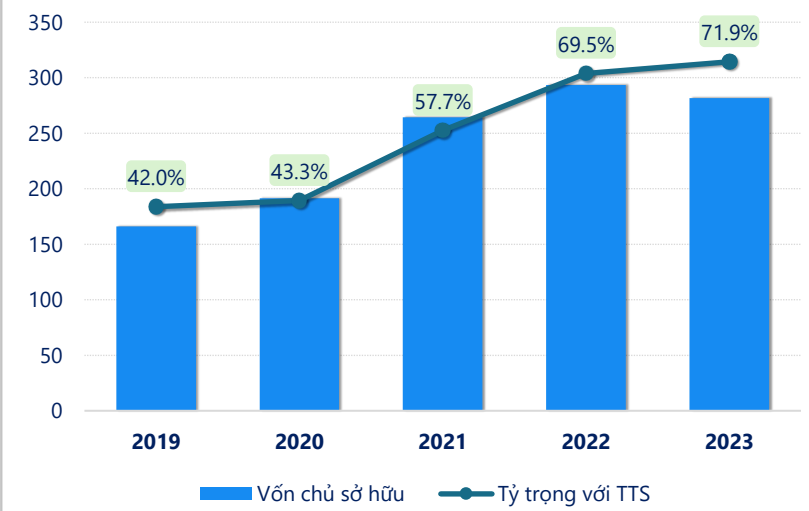
## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>390</b>	<b>422</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>222</b>	<b>240</b>	<b>-7.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.8	8.16	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	106	7.8%
Phải thu ngắn hạn	14.3	25.4	-43.5%
Hàng tồn kho	53.7	89.4	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	11.8	-7.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>168</b>	<b>182</b>	<b>-7.4%</b>
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	5.88	7.07	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	134	146	-8.1%
Tài sản dài hạn khác	7.42	7.85	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>110</b>	<b>129</b>	<b>-14.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>110</b>	<b>128</b>	<b>-14.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	106	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.03	3.98	-48.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.12</b>	<b>0.48</b>	<b>-76.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>280</b>	<b>293</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>280</b>	<b>293</b>	<b>-4.6%</b>
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>122</b>	<b>185</b>	<b>348</b>	<b>209</b>	<b>82.3</b>
Giá vốn hàng bán	113	163	335	207	101
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.52</b>	<b>22.3</b>	<b>12.9</b>	<b>2.67</b>	<b>-18.3</b>
Doanh thu HĐTC	2.81	5.78	8.43	15.4	10.8
Chi phí TC	10.5	22.1	11.6	9.83	5.29
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.3</b>	<b>14.6</b>	<b>8.60</b>	<b>5.83</b>	<b>5.28</b>
LN trong công ty LKLD	18.1	45.4	77.9	35.3	14.8
Chi phí bán hàng	3.61	4.42	4.79	3.91	3.87
Chi phí QLDN	15.2	20.1	7.52	8.76	9.33
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.16</b>	<b>26.9</b>	<b>75.4</b>	<b>30.9</b>	<b>-11.1</b>
Lợi nhuận khác	0.09	-0.35	0.25	0.38	0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.25</b>	<b>26.5</b>	<b>75.6</b>	<b>31.2</b>	<b>-10.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.81</b>	<b>27.0</b>	<b>74.9</b>	<b>31.0</b>	<b>-10.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.81</b>	<b>27.0</b>	<b>74.9</b>	<b>31.1</b>	<b>-10.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	-33.0	26.0	-105	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	22.0	16.9	112	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9
Tiền đầu kỳ	12.4	17.5	6.15	17.5	8.16
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.02</b>	<b>-11.3</b>	<b>11.4</b>	<b>-9.39</b>	<b>20.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.05	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8